

Bản án số: **43/2023/HS-ST**
Ngày 21 - 9 - 2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tâm và Bà Hoàng Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Thụy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 32/2023/TLST-HS ngày 18 tháng 8 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 9 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lương Thị H**; sinh ngày 23/7/1981, tại tỉnh Yên Bái;

Nơi cư trú: Tổ 13, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn T và bà Nguyễn Thị T (đều đã chết); có chồng Bùi Thanh T (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/5/2023, hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Ma Ngọc Khanh** - Luật sư, Văn phòng luật sư Ngọc Khanh, Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

- Bị hại:

1. Chị Phương Thị T; sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. *Vắng mặt (hiện không có mặt tại nơi cư trú).*

Đại diện theo pháp luật của bị hại Phương Thị T: Anh **Phương Văn C**, sinh năm 1993 (con trai của bị hại); nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. *Vắng mặt.*

2. Chị Đỗ Thị L; sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 10, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Vắng mặt (hiện không có mặt tại nơi cư trú).*

*Đại diện theo pháp luật của bị hại Đỗ Thị L: Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1949 (mẹ đẻ của bị hại); Nơi cư trú: Tổ 10, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. **Vắng mặt**.*

3. Chị **Lý Thị L**, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. ***Vắng mặt** (hiện không có mặt tại nơi cư trú)*

*Đại diện theo pháp luật của bị hại Lý Thị L: Ông **Phúc Xuân A**, sinh năm 1962 (anh trai của bị hại); nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. **Vắng mặt**.*

4. Chị **Phan Thị H**; sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. ***Vắng mặt** (hiện không có mặt tại nơi cư trú).*

*Đại diện theo pháp luật của bị hại Phan Thị H: Bà **Trương Thị N**, sinh năm 1958 (mẹ đẻ của bị hại); nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. **Có mặt**.*

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Hà Văn V**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu phố L, phường Q, Thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh. ***Vắng mặt**.*

2. Ông **Đỗ Phi S**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu 7, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. ***Vắng mặt**.*

3. Ông **Bùi Thanh T**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. ***Vắng mặt**.*

4. Ông **Bùi Văn T2**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn 1, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. ***Vắng mặt**.*

5. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn 1, xã S, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. ***Vắng mặt**.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2004 đến tháng 5/2005, bị cáo Lương Thị H cùng các đối tượng Bùi Thanh T; Bùi Văn T2; Đỗ Phi S; Hà Văn V và Nguyễn Thị H2 đã 03 lần thực hiện hành vi mua bán người, cụ thể:

Lần 1: Đầu tháng 02/2004 (ngày không xác định), bị cáo Lương Thị H đến nhà Bùi Thanh T (người yêu của H) chơi; T rủ bị cáo H và Hà Văn V (bạn T) đến tỉnh Tuyên Quang lừa phụ nữ để đưa sang Trung Quốc bán cho H2 (do trước đó Nguyễn Thị H2 là thím của T có nói chuyện và rủ T lừa phụ nữ đưa sang Trung Quốc để H2 bán); bị cáo H đồng ý và cùng T, V đi đến nhà anh Trần Văn S (bạn bộ đội của T) ở thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang chơi. Quá trình chơi ở nhà anh S, T gặp chị Lý Thị L, cư trú tại thôn N, xã N; qua nói chuyện, T có nói với chị L: Hiện nay đang buôn bán tuyến đường dài, cần phụ nữ đi làm cùng, nếu chị L đồng ý đi thì mỗi tháng trả 600.000 đồng, chị L đồng ý. Bị cáo cùng T và V đón xe khách đưa chị L từ huyện N đến Bến xe Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, sau đó tiếp

tục đón xe khách đến khu vực biên giới Cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn; T điện thoại cho H2 (đang ở Trung Quốc) nói đã đưa được 01 người phụ nữ đến biên giới, H2 cho T địa chỉ. T thuê 01 người đàn ông (không xác định tên, tuổi và địa chỉ) dẫn đi đường rừng sang Lũng Vài, Bằng Tường, Trung Quốc bán chị L cho H2; H2 đưa cho H và T 1.000 NDT và đưa cho V 500 NDT. Đến nay chị L vẫn chưa về Việt Nam.

Lần 2: Ngày 24/3/2004, Bùi Văn T2 rủ Đỗ Phi S (bạn của T2) đi tìm phụ nữ đưa sang Trung Quốc bán cho Nguyễn Thị H2 lấy tiền chi tiêu cá nhân (do trước đó Nguyễn Thị H2 là mẹ đẻ của T2 có nói chuyện và bảo T2 lừa phụ nữ đưa sang Trung Quốc để H2 bán). S đồng ý, sau đó T2 và S đến nhà ông Phan Văn D ở thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (người quen của T2) chơi. Quá trình nói chuyện T2 nói với ông D: Bây giờ chúng cháu muốn tìm người đóng gói bánh kẹo thuê, mỗi tháng trả 500.000 đồng, nuôi cơm. Do tin tưởng T2, ông D đã bảo Phan Thị H, sinh năm 1983 (con gái ông D) và chị Phương Thị T, sinh năm 1972 (ở cùng thôn) về việc T2 tìm người đi làm, chị H và chị Tiến đồng ý. Sáng ngày 26/3/2004, S điều khiển xe mô tô của T2 đến đón chị H và chị T ra thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, còn T2 gặp bị cáo H và T (anh họ T2 và chồng bị cáo H) nói: “Bọn em lừa được 02 đứa con gái bây giờ đưa sang Trung Quốc, anh chị cứ bỏ tiền chi phí đi đường, không để anh chị thiệt đâu”; bị cáo H đồng ý và cùng các đối tượng T2, S, T đón xe khách đưa chị H và chị T từ thị trấn huyện Đ xuống Bến xe Gia Lâm rồi tiếp tục đón xe khách đến khu vực biên giới Cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn; T2 điện thoại cho H2 nói đã đưa được 02 người phụ nữ đến biên giới, H2 cho T2 địa chỉ của H2. Sau đó T2 thuê 01 người đàn ông (không xác định tên, tuổi và địa chỉ) dẫn đi đường rừng sang Lũng Vài, Bằng Tường, Trung Quốc (H trả tiền chi phí đi đường), tại đây T2 đã bán chị H và chị T cho H2 được 3.000 NDT (H và T được chia 1.000 NDT, T2 và S mỗi người được chia 1.000 NDT). Đến nay chị H vẫn chưa về Việt Nam.

Lần 3: Ngày 28/5/2005, Bùi Thanh T (chồng của bị cáo H) đến quán cắt tóc gội đầu của chị Nguyễn Thị H ở tổ 12, xã H, thị xã Tuyên Quang (nay là phường Hưng T2, Thành phố T), thông qua chị H, T gặp và làm quen được với chị Đỗ Thị L, sinh năm 1984, cư trú tại xóm T, xã A, huyện Yên S (nay là tổ 10, phường A, Thành phố T); T rủ chị L đi Hà Nội đóng hàng vải cùng T sáng đi chiều về T trả 600.000 đồng một tháng; chị L đồng ý. Sáng ngày 30/5/2004, T đón xe ôm cùng chị L đến Bến xe Tuyên Quang rồi đón xe khách xuống Bến xe Gia Lâm; trước khi đi, T gọi điện thoại cho bị cáo H từ huyện Đ, tỉnh Phú Thọ xuống Hà Nội để cùng đi. Khi T đưa chị L về Hà Nội, bị cáo H đã cùng T đón xe khách đưa chị L đến khu vực biên giới Cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn rồi T điện thoại cho H2 nói đã đưa được 01 người phụ nữ đến biên giới. Sau đó T thuê 01 người đàn ông (không xác định tên, tuổi và địa chỉ) dẫn đi đường rừng sang Lũng Vài, Bằng Tường, Trung Quốc bán chị L cho H2 được 2.200 NDT.

Đến giữa tháng 5/2005 và ngày 20/7/2005, chị Phương Thị T, chị Đỗ Thị L về Việt Nam tố giác các đối tượng có hành vi mua bán phụ nữ. Các đối tượng Bùi

Thanh T, Hà Văn V, Bùi Văn T2, Đỗ Phi S, Nguyễn Thị H2 đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Tòa án nhân dân tối cao xét xử về tội Mua bán phụ nữ, trong đó xử phạt: T 14 năm tù, S 11 năm tù, T2 09 năm tù và V 07 năm tù H2 15 năm tù. Riêng bị cáo Lương Thị H đã trốn sang Trung Quốc; Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã, đến ngày 14/5/2023, bị cáo H bị cơ quan chức năng Trung Quốc trao trả về Việt Nam qua Trạm Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị, tỉnh Lạng Sơn và bị bắt theo quyết định truy nã.

Tại Bản cáo trạng số 36/CT-VKS-P2 ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Lương Thị H về tội Mua bán người theo điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu luận tội, giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố đối với bị cáo Lương Thị H như nội dung bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Lương Thị H phạm tội “Mua bán người”. Căn cứ d, đ, e khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lương Thị H từ 10 năm tù đến 11 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (14/5/2023). Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định án phí hình sự sơ thẩm, tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo Lương Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung cáo trạng truy tố đối với bị cáo; bị cáo nhất trí với luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, không có ý kiến tranh luận và cũng không có ý kiến gì để bào chữa cho hành vi phạm tội của mình.

Người đại diện hợp pháp bị hại Phan Thị H, bà Trương Thị N (mẹ đẻ bị hại) trình bày: Nhất trí với luận tội của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ: Nhất trí tội danh, điều luật và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như luận tội Kiểm sát viên đã đề nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo mức án khởi điểm của khung hình phạt, do bị cáo chỉ phạm tội với vai trò giúp sức cho Bùi Thanh T và Bùi Văn T2; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã T2 khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn.

Kết thúc phần tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình đã gây ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Tuyên Quang; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ

tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Lương Thị H tiếp tục T2 khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng: Biên bản nhận dạng; lời khai của các bị hại và những người liên quan cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 02/2004 đến tháng 5/2005, bị cáo Lương Thị H đã cùng các đồng phạm 03 lần thực hiện hành vi mua bán người, cụ thể:

Lần 1: Đầu tháng 02 năm 2004 (ngày không xác định), bị cáo Lương Thị H cùng Bùi Thanh T (chồng bị cáo) và Hà Văn V đã có hành vi đưa chị Lý Thị L, cư trú tại thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang sang Trung Quốc bán cho Nguyễn Thị H2 và được H2 trả 1.500 NDT.

Lần 2: Ngày 26/3/2004, bị cáo Lương Thị H cùng Bùi Thanh T, Bùi Văn T2 và Đỗ Phi S đã có hành vi đưa chị Phan Thị H và chị Phương Thị T, đều cư trú tại thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang sang Trung Quốc bán cho Nguyễn Thị H2 và được H2 trả 3.000 NDT.

Lần 3: Ngày 30/5/2005, bị cáo Lương Thị H cùng Bùi Thanh T đã có hành vi đưa chị Đỗ Thị L, cư trú tại xóm T, xã A, huyện Yên S (nay là tổ 10, phường A, Thành phố T), tỉnh Tuyên Quang sang Trung Quốc bán cho Nguyễn Thị H2 và được H2 trả 2.200 NDT.

Bị cáo Lương Thị H thực hiện hành vi phạm tội năm 2004 và năm 2005, tại thời điểm này Bộ luật Hình sự năm 1999 còn hiệu lực. Tuy nhiên, nếu áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 thì hành vi của bị cáo quy định tại khoản 2 Điều 119 Tội “*Mua bán người*” có 04 tình tiết định khung (Vì mục đích mại dâm; Để đưa ra nước ngoài; Đối với nhiều người; Phạm tội nhiều lần); nếu áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 thì hành vi của bị cáo được quy định tại khoản 2 Điều 150 chỉ có 03 tình tiết định khung (Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Đối với 02 người đến 05 người; Phạm tội 02 lần trở lên).

Mặt khác, khi so sánh Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015 thấy: Bộ luật Hình sự năm 1999 tuy mức xử phạt đầu khung là 05 năm nhưng mức hình phạt cao nhất là chung thân; Bộ luật Hình sự năm 2015 tuy mức xử phạt đầu khung là 08 năm nhưng mức hình phạt cao nhất là 15 năm. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, để đảm bảo quyền lợi cho người bị buộc tội, Hội đồng xét xử thấy cần xét xử bị cáo Lương Thị H theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150 của Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng có lợi cho bị cáo đúng như

Cáo trạng của đại diện Viện kiểm sát. Tuy nhiên trong phần quyết định, Hội đồng xét xử sẽ viện dẫn cả điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 1999, Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 và điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015 làm căn cứ để quyết định trách nhiệm hình sự đối với bị cáo (theo hướng dẫn tại công văn số 327/TANDTC-PC, ngày 07/11/2016 của Tòa án nhân dân tối cao).

[3] Đánh giá vai trò, hành vi phạm tội của các bị cáo: Trong vụ án này bị cáo Lương Thị H cùng các đồng phạm khác thực hiện hành vi phạm tội theo hình thức đồng phạm giản đơn. Bị cáo chỉ tham gia với vai trò giúp sức (đi cùng chồng bị cáo là Bùi Thanh T để trả tiền xe và tiền ngủ) sau khi các bị hại đã bị các đối tượng khác trong vụ án dụ dỗ, lừa bán; việc liên hệ, giao dịch mua bán cũng do các đồng phạm khác thực hiện, nên vai trò của bị cáo trong vụ án được đánh giá là thấp nhất.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo T2 khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần xem xét áp dụng cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác; sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho quá trình điều tra, giải quyết vụ án. Do vậy, xét thấy cần thiết phải áp dụng một mức hình phạt tù nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội trong một thời gian dài để giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, đồng thời để phòng ngừa tội phạm chung.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận; điều đó cũng có nghĩa là đề nghị xử bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt của Luật sư bào chữa cho bị cáo không được chấp nhận.

Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo không có tài sản riêng, không có công việc ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Đối với bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm cho các bị hại Phương Thị T và Đỗ Thị L đã được giải quyết tại bản án hình sự sơ thẩm số 133/2005/STHS, ngày 22/12/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang nên Hội đồng xét xử không xem xét; đối với bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm cho các bị hại Phan Thị H và Lý Thị L, do quá trình điều tra chưa xác định được nơi cư trú, chưa lấy được lời khai nên Hội đồng xét xử chưa giải quyết và giành quyền khởi kiện cho các bị hại này trong một vụ kiện dân sự độc lập khi có yêu cầu.

[7] Về số tiền thu được do phạm tội mà có của bị cáo đã được giải quyết tại bản án hình sự sơ thẩm số 133/2005/STHS, ngày 22/12/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang (khoản tiền thu được do phạm tội mà có của bị cáo Lương Thị H đã được tính chung vào khoản tiền tịch thu sung công quỹ Nhà nước đối với Bùi Thanh T) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đối với hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất, nhập cảnh của bị cáo Lương Thị H do đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên không đề cập xử lý; đối với những người đàn ông đưa bị cáo Lương Thị H cùng các đồng phạm và các bị hại qua khu vực biên giới Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn do không xác định được tên, tuổi và địa chỉ nên không có căn cứ để xử lý; đối với hành vi phạm tội của Bùi Thanh T, Hà Văn V, Bùi Văn T2 và Đỗ Phi S đã được Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử (Bản án số 133/HSST ngày 22/12/2005) và hành vi phạm tội của Nguyễn Thị H2 đã được Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao xét xử (Bản án số 165/HSPT ngày 31/3/2009 của Tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao). Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm d, đ, e khoản 2 Điều 150; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tuyên bố bị cáo Lương Thị H phạm tội “*Mua bán người*”.

Xử phạt bị cáo Lương Thị H **10** (Mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 14/5/2023).

2. Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lương Thị H phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật (bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại được kháng cáo toàn bộ nội dung bản án; những người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan được kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình)./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T.Quang;
- Cục THADS tỉnh T. Quang;
- Công an tỉnh T.Quang (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Trại tạm giam Công tỉnh T.Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh T.Quang;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- ĐDHP bị hại;
- Người có QLNVLQ ;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tuấn Vinh